



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

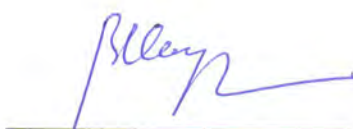
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.827.861.045.041	1.899.616.078.857
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		485.723.871.419	773.484.450.538
1. Tiền	111	V.1	415.723.871.419	773.484.450.538
2. Các khoản tương đương tiền	112		70.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	804.151	804.151
1. Chứng khoán kinh doanh	121		804.151	804.151
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		556.878.905.042	452.191.973.377
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	365.035.176.774	336.078.834.430
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	107.375.750.739	36.767.691.549
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	85.433.812.366	79.111.916.817
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(1.023.695.896)	(1.023.695.896)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		57.861.059	1.257.226.477
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	726.524.058.104	645.697.359.626
1. Hàng tồn kho	141		756.567.556.191	676.209.071.564
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(30.043.498.087)	(30.511.711.938)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		58.733.406.325	28.241.491.165
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	47.027.435.968	4.906.350.667
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		11.602.415.851	23.177.075.244
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	103.554.506	158.065.254
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.488.562.207.091	8.727.024.136.392
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		12.133.688.361	11.739.437.393
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	12.133.688.361	11.739.437.393
II. Tài sản cố định	220		7.154.097.207.349	7.478.793.925.620
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	7.053.283.970.738	7.375.898.926.627
Nguyên giá	222		13.544.002.704.458	13.534.697.775.872
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.490.718.733.720)	(6.158.798.849.245)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	100.813.236.611	102.894.998.993
Nguyên giá	228		131.495.206.083	131.055.206.083
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(30.681.969.472)	(28.160.207.090)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.077.724.726.381	989.568.592.749
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	1.077.724.726.381	989.568.592.749
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	47.696.000.000	46.144.100.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		19.500.000.000	19.500.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		56.000.000.000	56.000.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(27.804.000.000)	(29.355.900.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		196.910.585.000	200.778.080.630
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	85.640.397.304	88.888.062.540
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.19	3.236.166.038	5.112.768.042
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		108.034.021.658	106.777.250.048
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		10.316.423.252.132	10.626.640.215.249

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		4.917.165.880.567	5.453.931.224.126
I. Nợ ngắn hạn	310		3.706.173.653.360	3.727.316.075.875
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	959.209.150.641	1.108.485.657.395
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	24.120.678.950	50.141.746.865
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	82.711.433.846	87.881.036.937
4. Phải trả người lao động	314		58.748.719.574	125.623.545.512
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	50.619.846.987	56.165.690.132
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	70.275.383.127	111.165.348.781
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	19.506.430.795	20.032.824.200
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	2.273.033.815.303	2.119.845.367.608
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	83.724.702.301	11.739.951.455
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		84.223.491.836	36.234.906.990
II. Nợ dài hạn	330		1.210.992.227.207	1.726.615.148.251
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	1.202.050.713.495	1.719.005.139.465
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18	8.941.513.712	7.610.008.786
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5.399.257.371.565	5.172.708.991.123
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	5.399.257.371.565	5.172.708.991.123
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.815.899.110.000	3.815.899.110.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>3.815.899.110.000</i>	<i>3.815.899.110.000</i>
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		70.790.410.045	70.790.410.045
3. Cổ phiếu quỹ	415		(902.752.100)	(902.752.100)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		615.884.709.128	519.682.709.128
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		897.585.894.492	767.239.514.050
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>583.497.514.050</i>	<i>125.891.130.864</i>
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>314.088.380.442</i>	<i>641.348.383.186</i>
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		10.316.423.252.132	10.626.640.215.249

TP HCM, ngày 19 tháng 7 năm 2019



Nguyễn Thị Loan
Người lập biểu




Bùi Nguyên Quỳnh
Kế Toán Trưởng

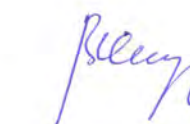



Lưu Đình Cường
Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý II năm 2019


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND			
			Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2.492.177.936.154	2.322.258.643.701	4.601.590.759.563	4.243.166.003.177
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	124.425.378.570	117.635.992.760	235.070.617.695	198.293.043.201
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	2.367.752.557.584	2.204.622.650.941	4.366.520.141.868	4.044.872.959.976
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.936.624.781.241	1.784.558.117.860	3.670.611.086.116	3.350.979.933.526
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		431.127.776.343	420.064.533.081	695.909.055.752	693.893.026.450
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	(5.074.949.031)	12.739.545.923	11.597.798.037	18.040.175.426
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	72.168.367.747	46.494.536.026	139.715.421.257	156.050.381.188
Trong đó: chi phí lãi vay	23		61.091.879.415	68.854.094.072	124.040.679.625	141.212.070.382
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	38.426.312.406	35.772.985.884	73.663.165.187	63.367.496.689
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	55.468.670.134	46.358.818.481	99.926.187.825	87.414.823.515
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		259.989.477.025	304.177.738.613	394.202.079.520	405.100.500.484
11. Thu nhập khác	31	VI.7	587.128.166	873.386.513	983.901.125	2.553.712.612
12. Chi phí khác	32	VI.8	220.259.611	505.889.346	229.752.588	1.004.176.849
13. Lợi nhuận khác	40		366.868.555	367.497.167	754.148.537	1.549.535.763
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		260.356.345.580	304.545.235.780	394.956.228.057	406.650.036.247
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		52.071.269.116	60.909.047.141	78.991.245.611	81.330.007.249
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	V.19	(255.600.802)	1.507.872.539	1.876.602.004	1.411.223.510
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>208.540.677.266</u>	<u>242.128.316.100</u>	<u>314.088.380.442</u>	<u>323.908.805.488</u>


 Nguyễn Thị Loan
 Người lập biểu


 Bùi Nguyên Quỳnh
 Kế Toán Trưởng



TP.HCM, ngày 19 tháng 7 năm 2019


 Lưu Đình Cường
 Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ


(Theo phương pháp gián tiếp)


Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			QII.2019	QII.2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		394.956.228.057	406.650.036.247
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		355.330.802.864	365.381.550.832
- Các khoản dự phòng	03		71.296.141.921	90.979.311.018
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		227.323.674	(7.111.027.922)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.522.477.007)	(3.583.475.517)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	124.040.679.625	141.212.070.382
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		942.328.699.134	993.528.465.040
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(93.452.679.266)	(88.282.950.404)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(81.615.256.237)	67.493.908.504
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(283.748.028.946)	(39.196.034.073)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(38.873.420.065)	(23.688.358.892)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	56.987.855
- Tiền lãi vay đã trả	14		(129.820.251.596)	(146.141.340.231)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(83.346.812.685)	(48.318.460.612)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(39.551.415.154)	(125.394.713.492)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		191.920.835.185	590.057.503.695
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(118.857.833.624)	(71.518.656.538)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		391.991.591	-
3. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	10.200.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.143.215.323	3.583.475.517
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(115.322.626.710)	(57.735.181.021)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			QII.2019	QII.2018
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2.039.731.295.553	1.689.237.774.644
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.403.621.257.855)	(2.217.763.374.086)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(365.936.875)	(80.561.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(364.255.899.177)	(528.606.160.442)
Lưu chuyển tiền thuần trong quý	50		(287.657.690.702)	3.716.162.232
Tiền và tương đương tiền đầu quý	60	V.1	773.484.450.538	333.684.583.824
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(102.888.417)	23.204.711
Tiền và tương đương tiền cuối quý	70	V.1	485.723.871.419	337.423.950.767

TP.HCM, ngày 19 tháng 7 năm 2019


 Nguyễn Thị Loan
 Người lập biểu


 Bùi Nguyên Quỳnh
 Kế Toán Trưởng




 Lưu Đình Cường
 Tổng Giám Đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất - chế biến.
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Sản xuất và mua bán xi măng và các sản phẩm từ xi măng, vật liệu xây dựng (gạch, ngói, vữa xây tô, bê tông), clinker, nguyên vật liệu, vật tư xây dựng; xây dựng dân dụng; kinh doanh bất động sản (cho thuê văn phòng); khai thác đá, cát, sỏi, và đất sét; và thu gom, xử lý rác thải, tái chế phế liệu.
4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**: 12 tháng

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán năm**
Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư số 200") và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200, và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.
3. **Hình thức sổ kế toán áp dụng**
Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. **Tiền và các khoản tương đương tiền**
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.
2. **Hàng tồn kho**
Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.
Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.
Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý II kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Nguyên vật liệu	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và sản phẩm dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất được mua hoặc thuê bởi Công ty. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được xác định hoặc có thời hạn hoặc vô thời hạn. Theo đó, các quyền sử dụng đất với thời gian sử dụng có thời hạn, chủ yếu bao gồm tiền thuê đất được phân bổ theo thời gian thuê, trong khi các quyền sử dụng đất với thời gian sử dụng vô thời hạn thì không được phân bổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý II kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

6. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	4 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 30 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm vi tính	3 - 8 năm
Bản quyền	3 - 8 năm
Tài sản khác	5 - 25 năm

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng, hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

8. Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIỀN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý II kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

10. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

13. Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

14. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý II kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu đối với giao dịch bán hàng theo chương trình dành cho khách hàng truyền thống

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị hợp lý của hàng hóa phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng khi:

- Đến hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định của chương trình và không được hưởng hàng hóa miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá; hoặc
- Người mua đạt được đủ điều kiện theo quy định của chương trình và Công ty đã thực hiện xong nghĩa vụ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

16. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế TNDN phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế TNDN hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế TNDN hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế TNDN hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế TNDN hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế thu nhập

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý II kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ trong tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý II kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	358.343.268	267.269.800
Tiền gửi ngân hàng	415.365.528.151	773.217.180.738
Các khoản tương đương tiền	70.000.000.000	-
Cộng	<u>485.723.871.419</u>	<u>773.484.450.538</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh:						
Tổng giá trị cổ phiếu	804.151	804.151	-	804.151	804.151	-
- Cổ phiếu NH TMCP Ngoại thương Việt Nam	388.299	388.299	-	388.299	388.299	-
- Cổ phiếu khác	415.852	415.852	-	415.852	415.852	-

b. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị	Số lượng cổ phiếu	Giá trị
Đầu tư vào công ty con		19.500.000.000		19.500.000.000
- Công ty TNHH Đầu Tư Phát Triển Bất Động Sản Trường Thọ	-	19.500.000.000	-	19.500.000.000
Đầu tư vào các công ty khác		28.196.000.000		26.644.100.000
- Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	2.310.000	42.000.000.000	2.310.000	42.000.000.000
- Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng	700.000	14.000.000.000	700.000	14.000.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty khác		(27.804.000.000)		(29.355.900.000)
Tổng cộng		<u>47.696.000.000</u>		<u>46.144.100.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý II kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

3. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu từ khách hàng	363.850.117.185	335.267.565.030
- Công Ty Cổ Phần Siêu Thị Vật Liệu Xây Dựng Thế Giới Nhà	124.658.960.962	99.736.707.637
- Công Ty TNHH Hòa Thành Tiên	32.854.558.640	35.845.086.455
- Các khoản phải thu khách hàng khác	206.336.597.583	199.685.770.938
Phải thu từ các bên liên quan	1.185.059.589	811.269.400
Tổng cộng	365.035.176.774	336.078.834.430

Chi tiết phải thu của các bên liên quan:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công Ty CP Xi Măng Vicem Hoàng Mai	640.783.839	180.891.150
Công Ty TNHH Xi Măng Siam City Nhơn Trạch	-	111.100.000
Công Ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam)	166.650.000	208.312.500
Công Ty TNHH MTV Xi Măng Hạ Long	66.660.000	-
Công Ty Cổ Phần Xi măng Vicem Bút Sơn	310.965.750	310.965.750
Cộng	1.185.059.589	811.269.400

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trả trước cho người bán	136.112.811.861	36.124.110.549
- Công Ty CP XNK Thiết Bị Và Công Nghệ	-	9.900.000.000
- Công Ty CP Kỹ Thuật Môi Trường Việt An	-	7.986.652.750
- Công Ty TNHH Đầu Tư Vawaz Việt Nam	51.890.047.600	29.213.600
- Các khoản trả trước khác	35.478.497.598	18.208.244.199
Trả trước cho các bên liên quan	20.007.205.541	643.581.000
Tổng cộng	107.375.750.739	36.767.691.549

Chi tiết trả trước cho các bên liên quan:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công Ty Cổ Phần Xi măng Vicem Hải Vân	2.298.626.400	-
CN Cty TNHH MTV xi măng Vicem Hoàng Thạch - Xi Nghiệp Tiêu Thụ và Dịch Vụ	16.939.532.141	-
Công ty Tư Vấn Đầu tư Phát Triển Xi măng	769.047.000	643.581.000
Cộng	20.007.205.541	643.581.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý II kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

5. Phải thu khác

a. Ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu bồi thường từ công ty bảo hiểm	6.439.920.872	6.439.920.872
Tiền hỗ trợ nghỉ việc do di dời TNTĐ	53.308.602.500	27.544.997.000
Cho bên liên quan mượn nguyên vật liệu	3.578.752.698	26.788.480.235
Các khoản phải thu khác	<u>22.106.536.296</u>	<u>18.338.518.710</u>
Cộng	85.433.812.366	79.111.916.817
Dự phòng phải thu khó đòi	<u>(1.023.695.896)</u>	<u>(1.023.695.896)</u>
Giá trị thuần	<u>84.410.116.470</u>	<u>78.088.220.921</u>

Chi tiết phải thu các bên liên quan:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công Ty CP Xi Măng Hạ Long	3.578.752.698	26.788.480.235
b. Dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Kỳ quỹ dài hạn	<u>12.133.688.361</u>	<u>11.739.437.393</u>

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	20.101.961.313		77.235.916.988	
Nguyên liệu, vật liệu	359.963.156.156	(30.043.498.087)	307.481.215.873	(30.511.711.938)
Công cụ, dụng cụ	2.976.945.872		3.734.029.289	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.536.406.108		5.179.013.691	
Thành phẩm	367.989.275.742		282.578.895.723	
Hàng hóa	<u>999.811.000</u>		<u>-</u>	
Cộng	<u>756.567.556.191</u>	<u>(30.043.498.087)</u>	<u>676.209.071.564</u>	<u>(30.511.711.938)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý II kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tài sản hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	3.502.394.847.248	8.964.338.608.282	329.730.541.164	40.774.415.012	697.459.364.166	13.534.697.775.872
Mua trong kỳ	-	12.114.869.786	13.924.859.302	533.050.000	-	26.572.779.088
Đầu tư XD/CB hoàn thành	3.621.305.505	-	-	-	-	3.621.305.505
Thanh lý, nhượng bán	-	(19.424.378.639)	(1.464.777.368)	-	-	(20.889.156.007)
Số cuối kỳ	3.506.016.152.753	8.957.029.099.429	342.190.623.098	41.307.465.012	697.459.364.166	13.544.002.704.458
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	1.361.476.063.254	4.224.634.044.779	257.845.555.861	32.474.362.908	282.368.822.443	6.158.798.849.245
Khấu hao trong kỳ	64.356.718.904	256.591.945.104	17.687.560.720	2.097.434.448	12.075.381.306	352.809.040.482
Thanh lý, nhượng bán	-	(19.424.378.639)	(1.464.777.368)	-	-	(20.889.156.007)
Số cuối kỳ	1.425.832.782.158	4.461.801.611.244	274.068.339.213	34.571.797.356	294.444.203.749	6.490.718.733.720
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	2.140.918.783.994	4.739.704.563.503	71.884.985.303	8.300.052.104	415.090.541.723	7.375.898.926.627
Số cuối kỳ	2.080.183.370.595	4.495.227.488.185	68.122.283.885	6.735.667.656	403.015.160.417	7.053.283.970.738

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền	Chương trình phần mềm	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	102.202.954.505	3.247.354.120	25.604.897.458	131.055.206.083
Mua trong kỳ	-	-	440.000.000	440.000.000
Số cuối kỳ	102.202.954.505	3.247.354.120	26.044.897.458	131.495.206.083
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	6.597.262.245	3.247.354.120	18.315.590.725	28.160.207.090
Hao mòn trong kỳ	257.845.360	-	2.263.917.022	2.521.762.382
Số cuối kỳ	6.855.107.605	3.247.354.120	20.579.507.747	30.681.969.472
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	95.605.692.260	-	7.289.306.733	102.894.998.993
Số cuối kỳ	95.347.846.900	-	5.465.389.711	100.813.236.611

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý II kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Các dự án tại Bình Phước	371.873.179.101	362.758.450.076
Dự án đường B.O.T Phú Hữu	545.498.591.100	542.192.583.968
Các dự án tại Kiên Lương	74.647.318.437	71.944.146.197
Khác	85.705.637.743	12.673.412.508
Cộng	1.077.724.726.381	989.568.592.749

10. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa	21.975.682.357	-
Cấp quyền khai thác khoáng sản	11.089.577.499	-
Chi phí bảo hiểm	1.868.649.147	4.713.774.834
Khác	12.093.526.965	192.575.833
Cộng	47.027.435.968	4.906.350.667
b. Dài hạn		
Chi phí sửa chữa	11.462.702.942	-
Chi phí giải phóng mặt bằng	52.240.285.737	53.012.149.773
Chi phí bóc tầng phủ	18.931.727.772	23.055.278.784
Khác	3.005.680.853	12.820.633.983
Cộng	85.640.397.304	88.888.062.540

11. Vay ngắn hạn và dài hạn**a. Vay ngắn hạn**

	Số cuối kỳ		Trong kỳ				Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số kết chuyển trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	2.273.033.815.303	2.273.033.815.303	2.039.731.295.553	443.480.512.183	(2.330.073.683.107)	50.323.066	2.119.845.367.608	2.119.845.367.608
Cộng	2.273.033.815.303	2.273.033.815.303	2.039.731.295.553	443.480.512.183	(2.330.073.683.107)	50.323.066	2.119.845.367.608	2.119.845.367.608

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý II kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

	Số cuối kỳ		Số tiền vay đã trả trong kỳ	Trong kỳ Chênh lệch tỷ giá	Số kết chuyển trong kỳ	Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ				Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Trên 1 năm đến 5 năm	1.202.050.713.495	1.202.050.713.495	(73.547.574.748)	73.660.961	(443.480.512.183)	1.719.005.139.465	1.719.005.139.465
Cộng	1.202.050.713.495	1.202.050.713.495	(73.547.574.748)	73.660.961	(443.480.512.183)	1.719.005.139.465	1.719.005.139.465

Chi tiết vay từ các bên liên quan:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tổng Công Ty Công Nghiệp Xi Măng Việt Nam	-	17.568.573.607

12. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán	750.400.933.487	750.400.933.487	898.014.309.585	898.014.309.585
Phải trả cho các bên liên quan	208.808.217.154	208.808.217.154	210.471.347.810	210.471.347.810
Cộng	959.209.150.641	959.209.150.641	1.108.485.657.395	1.108.485.657.395

Chi tiết phải trả các bên liên quan:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tổng Công Ty Công Nghiệp XM Việt Nam	71.096.771.520	70.203.888.650
Công Ty CP Vận Tải Hà Tiên	78.121.973.275	83.288.847.167
Công Ty CP Xi Măng Vicem Hoàng Mai	10.111.200.000	9.192.000.000
Công Ty Tư Vấn Đầu tư Phát Triển Xi măng	86.139.600	259.501.300
Công Ty CP Bao Bi Hà Tiên	3.265.862.820	2.567.659.176
Công Ty CP TM-DV Vận Tải Xi Măng Hải Phòng	1.469.807.386	2.448.666.680
Công Ty TNHH MTV Xi Măng Hạ Long	43.187.178.803	32.427.528.252
Công Ty CP Xi Măng Vicem Hải Vân	-	554.002
CN Cty TNHH MTV Xi Măng Vicem Hoàng Thạch - Xí Nghiệp Tiêu Thụ và Dịch Vụ	-	6.526.414.786
Công Ty CP Vicem Bao Bi Bút Sơn	-	1.112.739.195
Công Ty TNHH MTV Xi Măng Vicem Tam Điệp	-	1.786.400.000
Công Ty CP Vicem VLXD Đà Nẵng	1.469.283.750	579.451.752
Nhà Máy Vật Liệu Chịu Lửa Kiểm Tính Việt Nam	-	77.696.850
Cộng	208.808.217.154	210.471.347.810

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý II kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Công Ty TNHH SX Vôi TM - DV Thống Nhất	3.581.474.326	5.083.631.044
- Người mua trả tiền trước khác	20.539.204.624	45.058.115.821
Tổng cộng	24.120.678.950	50.141.746.865

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**a. Phải nộp**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Thuế giá trị gia tăng	24.280.605.961	18.506.164.136
Thuế thu nhập doanh nghiệp	52.071.269.116	56.426.836.190
Thuế thu nhập cá nhân	1.007.624.011	5.064.029.451
Thuế tài nguyên	3.821.007.179	4.809.334.653
Các loại thuế khác	1.530.927.579	3.074.672.507
Cộng	82.711.433.846	87.881.036.937

b. Phải thu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Thuế khác	103.554.506	158.065.254
Cộng	103.554.506	158.065.254

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các sản phẩm và dịch vụ tiêu thụ nội địa của Công ty là 10%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

15. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Lãi vay	47.702.880.515	53.537.337.978
Khác	2.916.966.472	2.628.352.154
Cộng	50.619.846.987	56.165.690.132

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý II kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

16. Phải trả khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tài sản thừa chờ xử lý	969.545.462	1.740.375.928
Kinh phí công đoàn	1.364.556.868	1.348.785.388
Tạm ứng tiền bồi thường từ công ty bảo hiểm	4.338.000.000	4.338.000.000
Cổ tức phải trả	5.508.204.300	5.874.141.175
Các khoản phải trả khác	7.326.124.165	6.731.521.709
Cộng	19.506.430.795	20.032.824.200

17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn thể hiện khoản doanh thu chưa thực hiện chủ yếu phát sinh từ chương trình khách hàng truyền thống.

18. Dự phòng phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Ngắn hạn		
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	15.554.775.001	11.739.951.455
Chi phí sửa chữa TSCĐ	68.169.927.300	-
Cộng	83.724.702.301	11.739.951.455
b. Dài hạn		
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí phục hồi môi trường	8.941.513.712	7.610.008.786

19. Thuế thu nhập hoãn lại

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Quý II năm 2019	Quý II năm 2018
Chi phí phải trả	3.215.455.000	5.045.990.291	(235.732.354)	1.507.116.337
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	20.711.038	66.777.751	(19.868.448)	756.202
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	3.236.166.038	5.112.768.042		
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại			(255.600.802)	1.507.872.539

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý II kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

20. Vốn chủ sở hữu**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vốn đầu tư của Nhà nước	3.041.025.880.000	3.041.025.880.000
Vốn góp của các cổ đông khác	774.873.230.000	774.873.230.000
Thặng dư vốn cổ phần	70.790.410.045	70.790.410.045
Cổ phiếu quỹ	(902.752.100)	(902.752.100)
Cộng	3.885.786.767.945	3.885.786.767.945

Các quỹ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Quỹ đầu tư phát triển	615.884.709.128	519.682.709.128

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu phát hành	381.589.911	381.589.911
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	381.589.911	381.589.911
- Cổ phiếu phổ thông	381.589.911	381.589.911
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	48.000	48.000
- Cổ phiếu phổ thông	48.000	48.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	381.541.911	381.541.911
- Cổ phiếu phổ thông	381.541.911	381.541.911
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Nợ khó đòi đã xử lý	1.395.687.412	1.395.687.412
Ngoại tệ các loại:		
Dollar Mỹ (USD)	1.609.996	2.934.593
Euro (EUR)	117	123

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý II kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý II năm 2019	Quý II năm 2018
Tổng doanh thu	2.492.177.936.154	2.322.258.643.701
- Xi măng, clinker	2.489.311.581.962	2.319.928.812.846
- Gạch, cát ISO, khác	2.866.354.192	2.329.830.855
Các khoản giảm trừ doanh thu:		
- Chiết khấu thương mại	124.425.378.570	117.635.992.760
Doanh thu thuần	<u>2.367.752.557.584</u>	<u>2.204.622.650.941</u>

2. Giá vốn hàng bán

	Quý II năm 2019	Quý II năm 2018
- Xi măng, clinker	1.934.211.602.588	1.782.183.041.783
- Gạch, cát ISO, khác	2.413.178.653	2.375.076.077
Cộng	<u>1.936.624.781.241</u>	<u>1.784.558.117.860</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II năm 2019	Quý II năm 2018
Lãi tiền gửi ngân hàng	102.244.457	424.653.989
Lãi chênh lệch tỷ giá	(7.719.365.448)	10.023.061.134
Chiết khấu thanh toán được hưởng	232.171.960	2.291.830.800
Thu nhập từ cổ tức	2.310.000.000	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	<u>(5.074.949.031)</u>	<u>12.739.545.923</u>

4. Chi phí tài chính

	Quý II năm 2019	Quý II năm 2018
Chi phí lãi vay	61.091.879.415	68.854.094.072
Chiết khấu thanh toán	9.125.714.500	6.104.069.400
Lỗ chênh lệch tỷ giá	274.273.832	(29.709.818.355)
Dự phòng giảm giá chứng khoán	1.676.500.000	1.246.190.909
Cộng	<u>72.168.367.747</u>	<u>46.494.536.026</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý II kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

5. Chi phí bán hàng	Quý II năm 2019	Quý II năm 2018
Chi phí nhân viên	11.752.917.961	9.495.049.986
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.670.020.887	17.517.652.418
Chi phí bán hàng khác	<u>8.003.373.558</u>	<u>8.760.283.480</u>
Cộng	<u>38.426.312.406</u>	<u>35.772.985.884</u>
6. Chi phí quản lý	Quý II năm 2019	Quý II năm 2018
Chi phí nhân viên	17.655.256.392	16.773.263.320
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.255.195.847	18.501.326.304
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	<u>16.558.217.895</u>	<u>11.084.228.857</u>
Cộng	<u>55.468.670.134</u>	<u>46.358.818.481</u>
7. Thu nhập khác	Quý II năm 2019	Quý II năm 2018
Thu nhập khác	<u>587.128.166</u>	<u>873.386.513</u>
Cộng	<u>587.128.166</u>	<u>873.386.513</u>
8. Chi phí khác	Quý II năm 2019	Quý II năm 2018
Chi phí khác	<u>220.259.611</u>	<u>505.889.346</u>
Cộng	<u>220.259.611</u>	<u>505.889.346</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý II kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong các báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 07 năm 2019



Nguyễn Thị Loan
Người lập biểu



Bùi Nguyên Quỳnh
Kế Toán Trưởng



Lưu Đình Cường
Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIẾN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, P. Cầu Kho, Q.1, TP.HCM
BẢO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý II kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Phụ lục 1: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	3.815.899.110.000	70.790.410.045	(902.752.100)	5.517.214.120	366.706.495.008	926.852.997.364	5.184.863.474.437
Cổ tức	-	-	-	-	-	(572.312.866.500)	(572.312.866.500)
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	641.348.383.186	641.348.383.186
Điều chuyển quỹ	-	-	-	(5.517.214.120)	5.517.214.120	-	-
Trích lập các quỹ trong năm trước	-	-	-	-	147.459.000.000	(228.649.000.000)	(81.190.000.000)
Số dư cuối năm trước	3.815.899.110.000	70.790.410.045	(902.752.100)	-	519.682.709.128	767.239.514.050	5.172.708.991.123
Số dư đầu kỳ	3.815.899.110.000	70.790.410.045	(902.752.100)	-	519.682.709.128	767.239.514.050	5.172.708.991.123
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	314.088.380.442	314.088.380.442
Trích lập các quỹ trong kỳ	-	-	-	-	96.202.000.000	(183.742.000.000)	(87.540.000.000)
Số dư cuối kỳ	3.815.899.110.000	70.790.410.045	(902.752.100)	-	615.884.709.128	897.585.894.492	5.399.257.371.565

Đơn vị tính: VND